

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỸ TÚ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HS-ST

Ngày 22-02-2021.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Phước Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lý Thanh Phong.

2. Ông Lý Thanh Chiều.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Kim Yến là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hữu Liệt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 01/2021/TLST-HS ngày 13 tháng 01 năm 2021 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 02 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Phạm Văn T1 (tên gọi khác: Lê Minh V, Lê Minh D), sinh năm 1977, tại huyện M, tỉnh Sóc Trăng; nơi cư trú ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp làm thuê; trình độ văn hoá 2/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn S (chết) và bà Trần Thị B (sống); có vợ Nguyễn Thị T2 và 02 con, lớn nhất 13 tuổi, nhỏ nhất 11 tuổi; tiền án: 05 tiền án (lần 1: Ngày 20/5/1998, bị Tòa án nhân dân huyện M xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; lần 2: Ngày 12/5/1999, bị Tòa án nhân dân huyện M xử phạt 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; lần 3: Ngày 29/7/2003, bị Tòa án nhân dân huyện M xử phạt 05 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, bị cáo kháng cáo, ngày 24/9/2003, bị Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm xử phạt 05 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”; lần 4: Ngày 11/12/2013, bị Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang xử phạt 04 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”; lần 5: Ngày 14/3/2018, bị Tòa án nhân dân huyện M xử phạt 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 18/11/2018); tiền sự:

01 lần, ngày 31/8/2020, bị Công an huyện C, tỉnh Sóc Trăng xử phạt hành chính 1.500.000 đồng về hành vi đánh bạc trái phép, đã nộp phạt ngày 31/8/2020; bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 05/11/2020 cho đến nay (bị cáo có mặt).

2. Trần Thị B, sinh năm 1954, tại huyện M, tỉnh Sóc Trăng; nơi cư trú ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp làm thuê; trình độ văn hoá không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn H (chết) và bà Đoàn Thị C (chết); có chồng Phạm Văn S (chết) và có 03 con, lớn nhất 44 tuổi, nhỏ nhất 33 tuổi; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 01/12/2020 cho đến nay (bị cáo có mặt).

*- Bị hại:*

1. Anh Trương Minh T3, sinh năm 1979; nơi cư trú ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt);

2. Anh Trương Hoàng E, sinh năm 1985; nơi cư trú ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

*- Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1957; nơi cư trú ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

2. Anh Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1979; nơi cư trú ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Văn T1, sinh năm 1977 là con ruột của Trần Thị B, sinh năm 1954 cùng cư trú ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Bản thân T1 đã 05 lần bị kết án về tội trộm cắp tài sản, chưa được xóa án tích.

Rạng sáng ngày 29/9/2020, T1 điều khiển xe mô tô biển số 64B2-050.84 chở theo mẹ ruột là bà Trần Thị B để đi bắt trộm gà, đến khu vực ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Bà B ở ngoài giữ xe, còn T1 vào chuồng gà của anh Trương Minh T3, sinh năm 1979, chưa kịp trộm thì bị anh T3 phát hiện và truy hô mọi người truy bắt giao cho Công an xã M lập biên bản sự việc, đồng thời thu giữ được 01 xe mô tô biển số 64B2-050.84.

Quá trình làm việc T1 thừa nhận, do cần tiền tiêu xài, T1 đã một mình và cùng mẹ ruột thực hiện các vụ trộm cắp tài sản như sau:

- Lần thứ nhất: Vào khoảng 01 giờ sáng ngày 18/9/2020, T1 một mình điều khiển xe mô tô biển số 64B2-050.84 đến khu vực ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, lén

lút vào chuồng gà nhà anh T3 bắt trộm được 01 con gà trống đá trọng lượng khoảng 3,3kg và 03 con gà mái đẻ loại gà nòi, trọng lượng mỗi con khoảng hơn 02kg. Sau đó, T1 tiếp tục qua nhà kế bên là nhà của anh Trương Hoàng E bắt trộm thêm 03 con gà trống đá loại gà nòi, trọng lượng mỗi con khoảng gần 03kg. Sau khi trộm được gà T1 đem ra khu vực cầu T, thị trấn, huyện C, tỉnh Sóc Trăng bán cho một người phụ nữ không rõ tên, địa chỉ với số tiền 550.000 đồng.

- Lần thứ hai: Vào khoảng 01 giờ sáng ngày 20/9/2020, T1 điều khiển xe mô tô biển số 64B2-050.84 chở theo mẹ ruột là bà B đến khu vực ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng để bắt trộm gà, khi gần tới nhà anh T3 và anh Hoàng E thì bà B ở ngoài giữ xe, còn T1 lén lút vào bắt trộm của anh Hoàng E được 04 con gà trống đá (trong đó có 02 con gà trống nòi, mỗi con có trọng lượng khoảng gần 03kg và 02 con gà trống tre, trọng lượng mỗi con khoảng hơn 01kg), T1 tiếp tục qua chuồng gà của anh T3 bắt thêm 09 con gà mái đẻ loại gà nòi, trọng lượng mỗi con khoảng hơn 02kg. Số gà bắt trộm được T1 bỏ vào nhiều bao rồi đem ra chỗ bà B đang chờ rồi T1 chở bà B về nhà. Sau đó, T1 mang gà trộm được ra khu vực cầu T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng bán cho một người phụ nữ không rõ tên, địa chỉ với số tiền 620.000 đồng.

Số tiền có được từ bán gà T1 dùng để tiêu sài cá nhân và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình hết.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 38/KLĐGTS.HĐ-ĐGTS ngày 22/10/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện M, tỉnh Sóc Trăng, kết luận:

1. Tài sản được định giá gồm:

- Tài sản trộm của ông Trương Minh T3:

- + 01 con gà trống nòi, trọng lượng 3,3kg = 3,3kg;
- + 12 con gà mái nòi. Trọng lượng 02kg/con = 24kg
- + Giá thị trường gà tháng 8, 9 năm 2020: 100.000 đồng/kg
- + Thành tiền: 2.730.000 đồng.

- Tài sản trộm của ông Trương Hoàng E:

- + 05 con gà trống nòi, trọng lượng 2,5kg/con=12,5kg;
- + 02 con gà trống tre, trọng lượng 1,2kg/con=2,4kg.
- + Giá thị trường gà tháng 8, 9 năm 2020: 100.000 đồng/kg.
- + Thành tiền: 1.490.000 đồng.

2. Tổng giá trị tài sản được định giá: 4.220.000 đồng.

Tại Công văn số 41/HĐ-ĐGTS ngày 11/11/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện M cung cấp thêm thông tin: Giá trị tài sản T1 trộm vào ngày 18/9/2020 được định giá là 1.680.000 đồng; tài sản T1 trộm vào ngày 20/9/2020 được định giá là

2.540.000 đồng. Tổng giá trị tài sản T1 đã trộm vào ngày 18 và ngày 20/9/2020 được định giá là 4.220.000 đồng.

Như vậy, tài sản bị cáo T1 trộm vào ngày 18/9/2020 có giá trị tại thời điểm chiếm đoạt là 1.680.000 đồng; tài sản bị cáo T1 và bị cáo B trộm ngày 20/9/2020 có giá trị tại thời điểm chiếm đoạt là 2.540.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bị cáo T1 đã trộm có giá trị tại thời điểm bị chiếm đoạt là 4.220.000 đồng (bốn triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Về vật chứng của vụ án gồm: Cơ quan cảnh sát điều tra đã thu giữ 01 xe mô tô loại Jupiter màu trắng đỏ đã qua sử dụng, biển kiểm soát 64B2-050.84, số máy 5B96028968, số khung RLCJ5B9608Y028968. Riêng số gà do T1 bán cho người phụ nữ lạ mặt, không biết họ tên, địa chỉ cụ thể nên không lấy khai làm rõ được và số tiền từ việc bán gà trộm được T1 đã tiêu xài hết nên không thu hồi được.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Trương Minh T3 yêu cầu bồi thường số tiền 2.730.000 đồng; bị hại Trương Hoàng E yêu cầu bồi thường số tiền 1.490.000 đồng, các bị cáo đồng ý nhưng chưa bồi thường.

Tại phiên tòa, các bị cáo Phạm Văn T1 và Trần Thị B đã khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo như đã nêu trên.

Tại bản cáo trạng số: 03/CT-VKS.MT ngày 11/01/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng đã truy tố bị cáo Phạm Văn T1 về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự và truy tố bị cáo Trần Thị B về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo T1 về tội trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Vào ngày 18/9/2020, bị cáo T1 đã có hành vi trộm gà của anh T3 và anh Hoàng E với kết luận định giá tài sản thì giá trị tài sản tại thời điểm bị chiếm đoạt là 1.680.000 đồng.

Vào ngày 20/9/2020, bị cáo T1 và bị cáo B đã có hành vi trộm gà của anh T3 và anh Hoàng E với kết luận định giá tài sản thì giá trị tài sản tại thời điểm bị chiếm đoạt là 2.540.000 đồng.

Bị cáo Phạm Văn T1 đã bị kết án về tội Trộm cắp tài sản với tình tiết định khung là “Tái phạm nguy hiểm” chưa được xóa án tích mà còn tiếp tục thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác nhiều lần nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Bị cáo phạm tội từ 02 lần trở lên nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, cần xem xét tình tiết

giảm nhẹ cho bị cáo là tự nguyện khai ra các lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản là bị cáo tự thú, thành khẩn khai báo, có cha ruột là thương binh. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38 và Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo từ 03 năm 06 tháng tù đến 04 năm 06 tháng tù.

Bị cáo Trần Thị B phải chịu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, sau khi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, có chồng là thương binh trước khi phạm tội, bị cáo có nhân thân tốt. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo từ 06 đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo T1 có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại T3, Hoàng E số tiền 1.680.000 đồng do bị cáo tự thực hiện hành vi trộm cắp tài sản vào ngày 18/9/2020. Buộc bị cáo T1 và bị cáo B có trách nhiệm liên đới bồi thường cho các bị hại T3, Hoàng E số tiền 2.540.000 đồng do các bị cáo tự thực hiện hành vi trộm cắp tài sản vào ngày 20/9/2020.

- Về vật chứng của vụ án: Cơ quan cảnh sát điều tra đã thu giữ 01 chiếc xe mô tô loại Jupiter màu trắng đỏ đã qua sử dụng, biển kiểm soát 64B2-050.84. Quá trình điều tra bị cáo khai mua của một người tên U không rõ họ tên, địa chỉ. Tuy nhiên, Cơ quan điều tra xác định được chủ sở hữu chiếc xe mô tô nêu trên là của ông Lê Hoài A nhưng không liên lạc được ông A và đã đăng tin công khai trên báo, đài theo quy định của pháp luật nhưng chưa liên lạc được với ông A nên chưa có cơ sở để xử lý, kiến nghị Cơ quan điều tra tiếp tục truy tìm ông A để làm rõ chủ sở hữu tài sản để xử lý theo quy định của pháp luật.

Bị cáo T1 và bị cáo B không trình bày lời tự bào chữa.

Bị cáo T1 nói lời nói sau cùng: Bị cáo xin giảm nhẹ để sớm về lao động nuôi con.

Bị cáo B không nói lời nói sau cùng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mỹ Tú, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, các bị hại, những người làm chứng không có ý kiến hay khiếu nại đối với hành vi tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mỹ Tú, Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Người làm chứng ông Nguyễn Văn T4 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, xét thấy người làm chứng đã có lời khai trong quá trình điều tra, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người làm chứng.

### **[2] Về nội dung:**

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo Phạm Văn T1 và Trần Thị B đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo như cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận của các bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của các bị hại và người làm chứng; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra đã thu thập được nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

[3.1] Vào khoảng 01 giờ sáng ngày 18/9/2020, bị cáo T1 một mình điều khiển xe mô tô biển số 64B2-050.84 đến khu vực ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, lén lút vào chuồng gà nhà anh Trương Minh T3 bắt trộm 01 con gà trống đá trọng lượng khoảng 3,3kg và 03 con gà mái đẻ loại gà nòi, trọng lượng mỗi con khoảng hơn 02kg, sau đó bị cáo T1 tiếp tục qua nhà kế bên của anh Trương Hoàng E bắt trộm thêm 03 con gà trống đá loại gà nòi, trọng lượng mỗi con khoảng gần 03 kg. Sau khi trộm được gà bị cáo T1 đem ra khu vực cầu T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng bán cho một người phụ nữ không rõ tên địa chỉ với số tiền 550.000 đồng.

[3.2] Vào khoảng 01 giờ sáng ngày 20/9/2020, bị cáo T1 điều khiển xe mô tô biển số 64B2-050.84 chở theo bị cáo B đến khu vực ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng để bắt trộm gà, khi gần tới nhà anh T3 và anh Hoàng E thì bị cáo B ở ngoài giữ xe, còn bị cáo T1 lén lút vào bắt trộm của anh Hoàng E được 04 con gà trống đá (trong đó có 02 con gà trống nòi, mỗi con có trọng lượng khoảng gần 03 kg và 02 con gà trống tre, trọng lượng mỗi con khoảng hơn 01 kg), bị cáo T1 tiếp tục qua chuồng gà của anh T3 bắt thêm 09 con gà mái đẻ loại gà nòi, trọng lượng mỗi con khoảng hơn 02 kg. Số gà bắt trộm được bị cáo T1 bỏ vào nhiều bao rồi đem ra chỗ bị cáo B đang chờ rồi bị cáo T1 chở bị cáo B về nhà. Sau đó, bị cáo T1 mang gà trộm được ra khu vực cầu T,

thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng bán cho một người phụ nữ không rõ tên địa chỉ với số tiền 620.000 đồng.

[4] Tại Bản kết luận định giá tài sản số 38/ KLDGTS.HĐ-ĐGTS ngày 22/10/2020 và tại Công văn số 41/HĐ-ĐGTS ngày 11/11/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện M kết luận: Giá trị tài sản bị cáo T1 trộm vào ngày 18/9/2020 có giá trị tại thời điểm chiếm đoạt là 1.680.000 đồng; tài sản bị cáo T1 trộm vào ngày 20/9/2020 có giá trị tại thời điểm chiếm đoạt là 2.540.000 đồng.

[5] Hành vi nêu trên của bị cáo T1 và bị cáo B đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 173 Bộ luật Hình sự. Các lần trộm cắp tài sản, các bị cáo không có phân công vai trò cụ thể, không có sự câu kết chặt chẽ nên thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn. Để cá thể hóa trách nhiệm hình sự đối với từng bị cáo, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá hành vi, vai trò của từng bị cáo cụ thể như sau:

[5.1] - Đối với bị cáo T1: Bị cáo đã bị kết án về tội “Trộm cắp tài sản” và chưa được xóa án tích nhưng lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội trộm cắp tài sản vào ngày 18/9/2020 có giá trị là 1.680.000 đồng và ngày 20/9/2020 có giá trị là 2.540.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định bị cáo phạm tội 02 lần. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 43/2013/HSST ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang xử phạt bị cáo 04 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” với tình tiết định khung là “Tái phạm nguy hiểm”. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 25 tháng 8 năm 2017, đến ngày 14/3/2018, bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng xử phạt 06 tháng tù, bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 18/11/2018 nhưng chưa thi hành nghĩa vụ nộp tiền án phí nên đến nay bị cáo chưa được xóa án tích. Lần phạm tội này bị cáo tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với tình tiết định khung là “Tái phạm nguy hiểm” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Như vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú truy tố bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật. Bị cáo đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản trên năm lần nhưng bị cáo không lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và không lấy kết quả của việc phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính nên bị cáo không phạm tội có tính chất chuyên nghiệp.

[5.2] - Đối với bị cáo B: Vào ngày 20/9/2020 bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp tài sản cùng với bị cáo T1 có giá trị tại thời điểm chiếm đoạt là 2.540.000 đồng, bị cáo là đồng phạm nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy, các bị cáo Phạm Văn T1 và Trần Thị B là những công dân có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và nhận thức được tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác là bất khả xâm phạm, nhưng chỉ vì ham muốn có tiền

tiêu xài mà các bị cáo cố ý thực hiện tội phạm. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác do pháp luật hình sự bảo vệ, đặc biệt là ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình an ninh, trật tự ở địa phương, làm cho quần chúng hoang mang, lo sợ, thời gian gần đây trên địa bàn huyện M đã xảy ra rất nhiều vụ trộm cắp tài sản nên cần phải xử phạt tù thật nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo để các bị cáo có thời gian học tập, cải tạo trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội, biết tôn trọng pháp luật.

[7] Tuy nhiên, khi lượng hình cũng cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho các bị cáo như sau:

[7.1] Bị cáo Phạm Văn T1 có nhân thân rất xấu, có 05 tiền án và 01 tiền sự, bị cáo phạm tội 02 lần nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, sau khi phạm tội bị cáo tự nguyện khai ra các lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản trước đó là bị cáo tự thú, bị cáo thành khẩn khai báo, có cha ruột là thương binh. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên khi lượng hình cũng cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[7.2] Bị cáo Trần Thị B không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như sau: Phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo, có chồng là thương binh, trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, bị cáo là người cao tuổi. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên khi lượng hình cũng cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[8] Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử:

[8.1] - Áp dụng Điểm g khoản 2 Điều 173; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38 và Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Văn T1 từ 03 năm 06 tháng tù đến 04 năm 06 tháng tù là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8.2] - Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Thị B từ 06 đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo có nhân thân tốt, ngoài lần phạm tội này, bị cáo luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, chưa bao giờ bị kết án, chưa bị xử lý vi phạm hành chính, có khả năng tự cải tạo, có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, việc cho bị cáo được hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội và phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xử bị cáo hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo cho bị cáo thấy được



chính sách khoan hồng của Nhà nước mà cố gắng cải tạo trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội. Như vậy, đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về hình phạt bổ sung: Theo khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự quy định: “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”. Hội đồng xét xử xét thấy, các bị cáo chỉ làm thuê, không có thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng phạt tiền là hình bổ sung đối với các bị cáo.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, bị hại Trương Minh T3 yêu cầu các bị cáo bồi thường cho bị hại giá trị tài sản các bị cáo đã chiếm đoạt với số tiền 2.730.000 đồng; bị hại Trương Hoàng E yêu cầu các bị cáo bồi thường cho bị hại giá trị tài sản các bị cáo đã chiếm đoạt với số tiền 1.490.000 đồng. Các bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại T3 số tiền 2.730.000 đồng, bồi thường cho bị hại Hoàng E số tiền 1.490.000 đồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584; khoản 1 Điều 585; Điều 587 và khoản 1 Điều 589 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử buộc các bị cáo Phạm Văn T1 và Trần Thị B phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại T3 và Hoàng E như sau: Bị cáo B có trách nhiệm liên đới với bị cáo T1 bồi thường số tiền 2.540.000 đồng đối với lần bị cáo B tham gia thực hiện hành vi trộm cắp tài sản vào ngày 20/9/2020 với bị cáo T1 (trong đó, giá trị tài sản của bị hại T3 là 1.800.000 đồng, giá trị tài sản của bị hại Hoàng E là 740.000 đồng). Số tiền còn lại 1.680.000 đồng, bị cáo T1 tự thực hiện hành vi trộm cắp tài sản vào ngày 18/9/2020 nên buộc bị cáo T1 có trách nhiệm bồi thường cho bị hại T3 số tiền 930.000 đồng và bị hại Hoàng E số tiền 750.000 đồng.

[11] Về vật chứng của vụ án: Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ 01 chiếc xe mô tô loại Jupiter màu trắng đỏ đã qua sử dụng, biển kiểm soát 64B2-050.84, số máy 5B96028968, số khung RLCJ5B9608Y028968 là chiếc xe mà các bị cáo dùng làm phương tiện thực hiện hành vi phạm. Quá trình điều tra bị cáo T1 khai mua của một người tên U không rõ họ tên, địa chỉ. Tuy nhiên, Cơ quan Cảnh sát điều tra xác định được chủ sở hữu chiếc xe mô tô nêu trên là của ông Lê Hoài A nhưng không liên lạc được ông A để làm rõ về chủ sở hữu hợp pháp của chiếc xe và Cơ quan Cảnh sát điều tra đã đăng tin công khai trên báo, đài theo quy định của pháp luật nhưng chưa liên lạc được với ông A nên chưa có cơ sở để xử lý, Hội đồng xét xử đề nghị Cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ chủ sở hữu hợp pháp đối với tài sản chiếc xe mô tô nêu trên để xử lý theo quy định của pháp luật.

[12] Đối với người phụ nữ đã mua gà do các bị cáo trộm cắp mà có. Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã điều tra, xác minh nhưng không làm rõ được họ tên và địa chỉ của người phụ nữ này nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[13] Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo Phạm Văn T1 và Trần Thị B là người bị kết án nên mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Các bị cáo phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho các bị hại nên mỗi bị cáo phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn T1 (tên gọi khác: Lê Minh V, Lê Minh D) và Trần Thị B phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

1. Căn cứ vào: Điểm g khoản 2 Điều 173; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm r, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38 và Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Văn T1 (tên gọi khác: Lê Minh V, Lê Minh D) 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành hình phạt tù hoặc bắt bị cáo đi thi hành án.

2. Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Thị B 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm tính từ ngày tuyên án (ngày 22 tháng 02 năm 2021). Giao bị cáo Trần Thị B cho Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Bị cáo Trần Thị B khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục. Người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú mới phải trình báo, cung cấp địa chỉ nơi cư trú mới cho Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục. Trong thời gian thử thách, bị cáo Trần Thị B cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, Điều 587 và khoản 1 Điều 589 Bộ luật Dân sự. Buộc các bị cáo Phạm Văn T1 và Trần Thị B phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Trương Minh T3 và Trương Hoàng E như sau: Bị cáo B có trách nhiệm liên đới với bị cáo T1 bồi thường số tiền 2.540.000 đồng đối với lần bị cáo B tham gia thực hiện hành vi trộm cắp tài sản vào ngày 20/9/2020 với bị cáo T1 (trong đó, giá trị tài sản của bị hại T3 là 1.800.000 đồng, giá trị tài sản của bị hại Hoàng E là 740.000 đồng). Số tiền còn lại 1.680.000 đồng, bị cáo T1 tự thực hiện hành vi trộm cắp tài sản vào ngày 18/9/2020 nên buộc bị cáo T1 có trách nhiệm bồi thường cho bị hại T3 số tiền 930.000 đồng và bị hại Hoàng E số tiền 750.000 đồng.

4. Về vật chứng: Đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mỹ Tú tiếp tục làm rõ chủ sở hữu hợp pháp đối với tài sản chiếc xe mô tô loại Jupiter màu trắng

đồ đã qua sử dụng, biên kiểm soát 64B2-050.84, số máy 5B96028968, số khung RLCJ5B9608Y028968 để xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo Phạm Văn T1 và Trần Thị B mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, các bị cáo và các bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo, các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- CAND huyện Mỹ Tú (CQTHAHS, CQCSĐT);
- TAND tỉnh Sóc Trăng (Phòng KTNV&THA);
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
Đã ký**

**Đặng Phước Tuấn**